TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 4 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**168**	**103.473,0**	**133.734.000**	**5.963.000**	**4**	**1.612.769**	**14**	**5.291.079**						**73.912**	**146.674.760**	**5.503.100**	**1.032.100**	**688.200**	**997.700**	**385.000**		**1.090.820**					**9.696.920**	**136.977.840**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.446.000	25	17.350,0	22.424.061	1.192.600			2	880.462							24.497.123	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		1.090.820					2.496.720	22.000.403	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	10.483.000	21	13.809,0	17.847.485	734.288	4	1.612.769	2	806.385							21.000.927	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	19.696.027	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	24	15.912,0	20.565.514	846.114			2	806.385							22.218.013	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	20.913.113	
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	25	16.764,0	21.666.684	891.419			2	806.385							23.364.488	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	22.059.588	
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	25	16.764,0	21.666.684	891.419			2	806.385							23.364.488	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	22.059.588	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.797.000	23	15.249,0	19.708.617	810.860			2	753.615							21.273.092	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	20.040.292	
7	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.609.000	25	7.625,0	9.854.955	596.300			2	431.462						73.912	10.956.629	448.800	84.200	56.100	103.700	55.000							747.800	10.208.829	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**383**	**255.474,3**	**260.597.622**	**2.602.798**	**33**	**6.922.500**	**55**	**11.500.191**	**960.000**	**480.000**			**6.500.000**		**289.563.111**	**7.895.700**	**1.481.400**	**987.300**	**2.501.800**	**990.000**		**2.067.693**		**1.178.600**			**17.102.493**	**272.460.618**	
8	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.854.000	25	18.546,0	18.917.928	188.949			4	900.615	320.000	480.000			400.000		21.207.492	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	20.354.992	
9	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.575.000	22	13.828,1	14.105.414	140.882			3	643.269					400.000		15.289.565	446.100	83.700	55.800	147.000	55.000							787.600	14.501.965	
10	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	5.575.000	20	12.130,7	12.373.922	123.588	3	643.269	3	643.269					400.000		14.184.048	446.100	83.700	55.800	136.000	55.000							776.600	13.407.448	
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.575.000	22	15.676,1	15.990.474	159.710	3	643.269	3	643.269					400.000		17.836.722	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.047.122	
12	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.575.000	26	20.177,3	20.581.943	205.568			3	643.269					400.000		21.830.780	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	21.041.180	
13	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.575.000	15	8.000,0	8.160.435	81.505	9	1.929.808	3	643.269					250.000		11.065.017	446.100	83.700	55.800	104.800	55.000				774.500			1.519.900	9.545.117	
14	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.575.000	21	11.972,1	12.212.193	121.973	3	643.269	3	643.269					400.000		14.020.704	446.100	83.700	55.800	134.400	55.000							775.000	13.245.704	
15	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.575.000	22	14.927,0	15.226.351	152.078			3	643.269					400.000		16.421.698	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.632.098	
16	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	5.309.000	25	18.371,1	18.739.521	187.167			3	612.577					400.000		19.939.265	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	19.177.665	
17	HL-01461	Ôn Vi Hiền	5.309.000	19	10.698,5	10.913.001	108.997	3	612.577	3	612.577					200.000		12.447.152	424.800	79.700	53.100	118.900	55.000							731.500	11.715.652	
18	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.309.000	15	9.151,0	9.334.517	93.231	9	1.837.731	3	612.577					250.000		12.128.056	424.800	79.700	53.100	115.700	55.000		866.101					1.594.401	10.533.655	
19	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	5.309.000	25	17.032,4	17.373.974	173.528			3	612.577					400.000		18.560.079	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		1.201.592					1.963.192	16.596.887	
20	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	5.309.000	23	15.461,6	15.771.672	157.524			3	612.577	320.000				400.000		17.261.773	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000							795.200	16.466.573	
21	HL-05331	Vũ Đức Thiện	5.309.000	22	15.638,7	15.952.324	159.329			3	612.577					400.000		17.124.230	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				404.100			1.165.700	15.958.530	
22	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.309.000	23	16.050,1	16.371.974	163.520			3	612.577	320.000				400.000		17.868.071	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000							795.200	17.072.871	
23	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.309.000	20	12.685,1	12.939.441	129.237	3	612.577	3	612.577					400.000		14.693.832	424.800	79.700	53.100	141.400	55.000							754.000	13.939.832	
24	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.309.000	20	14.348,3	14.635.995	146.181			3	612.577					400.000		15.794.753	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	15.033.153	
25	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	5.057.000	18	10.780,4	10.996.543	109.831			3	583.500					200.000		11.889.874	404.600	75.900	50.600	113.600	55.000							699.700	11.190.174	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.397**	**2.078.487,8**	**2.120.170.487**	**21.175.848**	**130**	**33.089.156**	**232**	**60.433.279**	**1.600.000**	**2.880.000**	**5**	**2.000.000**	**52.500.000**		**2.293.848.770**	**59.904.300**	**11.238.500**	**7.491.500**	**16.274.800**	**6.435.000**	**189.450**	**34.366.978**	**2.574.000**	**21.818.899**	**2.288.000**	**6.760.000**	**169.341.427**	**2.124.507.343**	
26	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	8.108.000	11	7.632,0	7.785.055	77.756	4	1.247.385	2	623.692					250.000		9.983.888	648.700	121.700	81.100	91.300	55.000				370.000			1.367.800	8.616.088	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
27	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	21	20.510,6	20.921.927	208.964			2	623.692					500.000		22.254.583	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				371.325			1.426.825	20.827.758	
28	HL-00424	Hán Văn Chính	8.108.000	25	25.787,3	26.304.448	262.724			2	623.692					500.000		27.690.864	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.490.782		302.000			2.848.282	24.842.582	
29	HL-00467	Bùi Văn Nam	8.108.000	24	24.479,4	24.970.319	249.399			2	623.692	320.000				500.000		26.663.410	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		2.871.768					3.960.868	22.702.542	
30	HL-00527	Lê Văn Sửu	8.108.000	25	25.594,8	26.108.087	260.762			2	623.692					500.000		27.492.541	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		665.178		470.000			2.190.678	25.301.863	
31	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	8.108.000	21	19.802,2	20.199.320	201.747			2	623.692					500.000		21.524.759	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			143.000				1.198.500	20.326.259	
32	HL-00911	Nguyễn Quang San	8.108.000	18	14.841,8	15.139.392	151.209	6	1.871.077	2	623.692					500.000		18.285.370	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				298.000			1.353.500	16.931.870	
33	HL-01165	Bùi Văn Học	8.108.000	23	20.848,3	21.266.399	212.405			2	623.692					500.000		22.602.496	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	21.546.996	
34	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	8.108.000	25	25.863,2	26.381.870	263.497			2	623.692					500.000		27.769.059	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				427.000			1.482.500	26.286.559	
35	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	8.108.000	21	21.868,0	22.306.549	222.793			2	623.692	320.000		5	2.000.000	500.000		25.973.034	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		1.073.170					2.162.270	23.810.764	
36	HL-01446	Bùi Văn Phất	8.108.000	26	24.182,4	24.667.362	246.373			3	935.538		480.000			500.000		26.829.273	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	25.773.773	
37	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	8.108.000	24	27.751,9	28.308.447	282.739			2	623.692	320.000				500.000		30.034.878	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000							1.089.100	28.945.778	
38	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	8.108.000	8	6.504,0	6.634.434	66.263	8	2.494.769	2	623.692							9.819.158	648.700	121.700	81.100	89.700	55.000							996.200	8.822.958	
39	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	8.108.000	22	20.301,6	20.708.736	206.835			2	623.692					500.000		22.039.263	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	20.983.763	
40	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	8.108.000	23	22.938,3	23.398.313	233.698			2	623.692					500.000		24.755.703	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.484.289					2.539.789	22.215.914	
41	HL-01913	Đinh Văn Lợi	8.108.000	24	16.764,0	17.100.191	170.793			2	623.692					500.000		18.394.676	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				534.100			1.589.600	16.805.076	
42	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	8.108.000	23	20.925,3	21.344.943	213.189			2	623.692					500.000		22.681.824	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				404.250			1.459.750	21.222.074	
43	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	8.108.000	25	23.144,0	23.608.138	235.793			2	623.692					500.000		24.967.623	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	23.912.123	
44	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	8.108.000	19	15.229,2	15.534.612	155.157			3	935.538					500.000		17.125.307	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	16.069.807	
45	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	8.108.000	24	27.858,6	28.417.286	283.826			3	935.538	320.000				500.000		30.456.650	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000							1.089.100	29.367.550	
46	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	8.108.000	22	19.861,6	20.259.912	202.352			3	935.538		480.000			500.000		22.377.802	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				327.333			1.382.833	20.994.969	
47	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	19	16.980,6	17.321.135	173.000			2	623.692					500.000		18.617.827	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	17.562.327	
48	HL-00918	Trần Đình Tiến	7.051.000	22	20.765,8	21.182.245	211.564			2	542.385					500.000		22.436.194	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				228.000			1.172.500	21.263.694	
49	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	7.051.000	22	20.699,8	21.114.921	210.892			2	542.385					500.000		22.368.198	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				371.325			1.315.825	21.052.373	
50	HL-01327	Mai Văn Đức	7.051.000	24	21.685,4	22.120.287	220.933			2	542.385					500.000		23.383.605	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				386.500			1.331.000	22.052.605	
51	HL-01672	Bùi Quang Tân	7.051.000	20	15.921,2	16.240.438	162.206	3	813.577	2	542.385					500.000		18.258.606	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				370.000			1.314.500	16.944.106	
52	HL-01673	Lê Văn Quang	7.051.000	23	20.077,2	20.479.835	204.549			2	542.385					500.000		21.726.769	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				393.000			1.337.500	20.389.269	
53	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	7.051.000	21	19.039,9	19.421.733	193.980	3	813.577	2	542.385	320.000				500.000		21.791.675	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000							978.100	20.813.575	
54	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	7.051.000	21	20.204,8	20.609.994	205.849			2	542.385					500.000		21.858.228	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			71.500	544.500			1.560.500	20.297.728	
55	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	20	17.318,7	17.666.015	176.445	3	813.577	2	542.385					500.000		19.698.422	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	18.753.922	
56	HL-01891	Vũ Đình Hậu	7.051.000	24	16.483,5	16.814.066	167.936			2	542.385					500.000		18.024.387	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	17.079.887	
57	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	7.051.000	23	18.767,1	19.143.462	191.201			2	542.385					500.000		20.377.048	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				228.000			1.172.500	19.204.548	
58	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	7.051.000	20	18.397,1	18.765.991	187.431			2	542.385					500.000		19.995.807	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		960.306					1.904.806	18.091.001	
59	HL-04542	Bùi Văn Chương	7.051.000	16	11.225,0	11.450.110	114.361			2	542.385					250.000		12.356.856	564.100	105.800	70.600	116.200	55.000		610.540					1.522.240	10.834.616	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
60	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	7.051.000	19	17.375,4	17.723.852	177.022			2	542.385					500.000		18.943.259	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		623.445					1.567.945	17.375.314	
61	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	7.051.000	25	24.602,6	25.095.989	250.654			2	542.385					500.000		26.389.028	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	25.444.528	
62	HL-04883	Lại Văn Đức	7.051.000	23	20.826,3	21.243.958	212.180			2	542.385					500.000		22.498.523	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	21.554.023	
63	HL-05043	Hoàng Văn Bình	7.051.000	20	20.421,5	20.830.989	208.056	5	1.355.962	3	813.577		480.000			500.000		24.188.584	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	23.244.084	
64	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	23	20.781,2	21.197.954	211.721			2	542.385					500.000		22.452.060	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		934.191		295.000		598.000	2.771.691	19.680.369	
65	HL-05302	Trần Văn Việt	7.051.000	22	17.762,8	18.119.022	180.969			2	542.385					500.000		19.342.376	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				294.000			1.238.500	18.103.876	
66	HL-05383	Vũ Văn Học	7.051.000	16	14.987,7	15.288.269	152.696	3	813.577	2	542.385					250.000		17.046.927	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			71.500	294.000			1.310.000	15.736.927	
67	HL-05392	Bùi Văn Hà	7.051.000	22	21.731,6	22.167.413	221.404			2	542.385					500.000		23.431.202	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				286.000	442.000		1.672.500	21.758.702	
68	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	7.051.000	23	21.896,6	22.335.722	223.085			2	542.385					500.000		23.601.192	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				586.000	286.000		1.816.500	21.784.692	
69	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	7.051.000	23	20.175,1	20.579.699	205.546			2	542.385					500.000		21.827.630	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.033.779		353.500			2.331.779	19.495.851	
70	HL-06582	Vũ Văn Thông	7.051.000	22	19.566,8	19.959.200	199.349			2	542.385					500.000		21.200.934	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.256.434	
71	HL-01083	Trần Văn Nga	6.469.000	23	18.832,0	19.209.664	191.862			2	497.615					500.000		20.399.141	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	19.515.741	
72	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	6.469.000	16	13.793,9	14.070.477	140.533	3	746.423	2	497.615					250.000		15.705.048	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				327.000			1.210.400	14.494.648	
73	HL-01419	Lường Huy Tới	6.469.000	22	20.190,5	20.595.408	205.703			2	497.615					500.000		21.798.726	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				470.000			1.353.400	20.445.326	
74	HL-01570	Cù Quốc Sơn	6.469.000	22	19.655,9	20.050.086	200.256			2	497.615					500.000		21.247.957	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	97.035		71.500	346.000		520.000	1.917.935	19.330.022	
75	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	6.469.000	22	20.528,2	20.939.880	209.143			2	497.615					500.000		22.146.638	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			143.000	423.325			1.449.725	20.696.913	
76	HL-01734	Bùi Hồng Quang	6.469.000	23	20.717,4	21.132.874	211.071			2	497.615					500.000		22.341.560	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		621.887					1.505.287	20.836.273	
77	HL-03508	Vũ Văn Đội	6.469.000	18	16.512,3	16.843.444	168.229	3	746.423	2	497.615					500.000		18.755.711	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			71.500				954.900	17.800.811	
78	HL-04363	Vi Văn Luân	6.469.000	21	20.098,1	20.501.154	204.762	3	746.423	2	497.615					500.000		22.449.954	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				382.500			1.265.900	21.184.054	
79	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	6.469.000	22	19.736,2	20.131.997	201.074			2	497.615					500.000		21.330.686	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.285.860	71.500				2.240.760	19.089.926	
80	HL-05165	Trần Văn Tiến	6.469.000	19	14.411,3	14.700.258	146.823			2	497.615					500.000		15.844.696	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			71.500	257.325	494.000		1.706.225	14.138.471	
81	HL-05239	Phan Văn Anh	6.469.000	23	20.372,0	20.780.547	207.552			2	497.615					500.000		21.985.714	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	21.102.314	
82	HL-05365	Phạm Văn Dũng	6.469.000	15	11.084,0	11.306.282	112.925	6	1.492.846	2	497.615					250.000		13.659.668	517.600	97.100	64.700	129.800	55.000			143.000	295.000		520.000	1.822.200	11.837.468	
83	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	6.469.000	19	16.622,6	16.955.905	169.352			2	497.615					500.000		18.122.872	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			214.500				1.097.900	17.024.972	
84	HL-05564	Trần Văn Hòa	6.469.000	24	21.699,7	22.134.874	221.079			2	497.615					500.000		23.353.568	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				261.000		572.000	1.716.400	21.637.168	
85	HL-05598	Phạm Văn Cương	6.469.000	20	15.330,0	15.637.433	156.184			2	497.615					500.000		16.791.232	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		702.411	286.000	292.000		676.000	2.839.811	13.951.421	
86	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	6.469.000	25	19.638,3	20.032.133	200.077			2	497.615					500.000		21.229.825	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				318.500		182.000	1.383.900	19.845.925	
87	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	6.469.000	24	21.738,2	22.174.146	221.471			2	497.615					500.000		23.393.232	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				919.500			1.802.900	21.590.332	
88	HL-05703	Vũ Đức Huân	6.469.000	25	21.566,6	21.999.104	219.723			3	746.423		480.000			500.000		23.945.250	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				334.100	520.000		1.737.500	22.207.750	
89	HL-05867	Hán Xuân Trường	6.469.000	18	15.830,9	16.148.328	161.286	4	995.231	2	497.615					500.000		18.302.460	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			71.500	346.000			1.300.900	17.001.560	
90	HL-05878	Thò Mí Lử	6.469.000	15	12.848,0	13.105.658	130.897	6	1.492.846	2	497.615					250.000		15.477.016	517.600	97.100	64.700	148.000	55.000		1.168.643	71.500	346.000		312.000	2.780.543	12.696.473	
91	HL-05887	Sùng Mí Dơ	6.469.000	23	21.726,1	22.161.803	221.348			2	497.615					500.000		23.380.766	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				259.000			1.142.400	22.238.366	
92	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	6.469.000	17	13.446,0	13.715.651	136.989			2	497.615					250.000		14.600.255	517.600	97.100	64.700	139.200	55.000				292.000			1.165.600	13.434.655	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
93	HL-05944	Cao Văn Trinh	6.469.000	23	20.627,2	21.040.865	210.152			2	497.615					500.000		22.248.632	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				470.000			1.353.400	20.895.232	
94	HL-05984	Hán Văn Tuyên	6.469.000	26	22.723,8	23.179.511	231.512			2	497.615					500.000		24.408.638	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.504.698		302.000			2.690.098	21.718.540	
95	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	6.469.000	21	20.147,6	20.551.647	205.266	3	746.423	3	746.423		480.000			500.000		23.229.759	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.865.664		259.000			3.008.064	20.221.695	
96	HL-06331	Đinh Văn Trung	6.469.000	9	5.884,0	6.002.000	59.947	6	1.492.846	2	497.615					250.000		8.302.408	517.600	97.100	64.700	76.200	55.000				277.000	182.000		1.269.600	7.032.808	
97	HL-06485	Lý Văn Chựng	6.469.000	20	16.450,4	16.780.251	167.598	4	995.231	2	497.615					500.000		18.940.695	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.220.928	71.500	382.500			2.558.328	16.382.367	
98	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.469.000	21	19.680,1	20.074.772	200.503	3	746.423	2	497.615					500.000		22.019.313	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				270.000			1.153.400	20.865.913	
99	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	6.469.000	21	19.235,7	19.621.460	195.975			2	497.615					500.000		20.815.050	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			71.500	324.333		520.000	1.799.233	19.015.817	
100	HL-06659	Phạm Văn Điệp	6.469.000	24	21.773,4	22.210.052	221.830			2	497.615					500.000		23.429.497	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			71.500	270.000			1.224.900	22.204.597	
101	HL-06743	Vũ Văn Hậu	6.469.000	22	19.509,6	19.900.852	198.766			2	497.615					500.000		21.097.233	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.167.637		292.000			2.343.037	18.754.196	
102	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	6.469.000	24	19.999,1	20.400.169	203.753			2	497.615					500.000		21.601.537	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				292.000			1.175.400	20.426.137	
103	HL-06778	Vừ Mí Sử	6.469.000	22	16.724,4	17.059.797	170.390	1	248.808	2	497.615					500.000		18.476.610	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			71.500	393.333		728.000	2.076.233	16.400.377	
104	HL-06846	Trần Văn Long	6.469.000	25	21.652,4	22.086.625	220.597			3	746.423		480.000			500.000		24.033.645	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		559.592					1.442.992	22.590.653	
105	HL-06874	Bùi Văn Tiên	6.469.000	22	19.889,1	20.287.963	202.632			2	497.615					500.000		21.488.210	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.323.814					2.207.214	19.280.996	
106	HL-06896	Bùi Duy Thương	6.469.000	21	15.931,3	16.250.792	162.310	3	746.423	2	497.615					500.000		18.157.140	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				370.000			1.253.400	16.903.740	
107	HL-07203	Lý Thái Học	6.469.000	18	14.890,1	15.188.660	151.701	4	995.231	2	497.615					500.000		17.333.207	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		654.937	143.000				1.681.337	15.651.870	
108	HL-07692	Phan Viết Lâm	6.469.000	24	19.763,7	20.160.048	201.355			2	497.615					500.000		21.359.018	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	20.475.618	
109	TV21-111	Hoàng Văn Hoa	6.469.000	11	6.258,0	6.383.500	63.757			1	211.487					250.000		6.908.744				69.100	55.000							124.100	6.784.644	
110	HL-01676	Cao Văn Dương	6.161.000	21	17.206,2	17.551.259	175.299			2	473.923					500.000		18.700.481	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				492.325			1.343.425	17.357.056	
111	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.161.000	25	21.616,1	22.049.597	220.227			2	473.923					500.000		23.243.747	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		2.204.947		265.000	208.000		3.529.047	19.714.700	
112	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	6.161.000	24	21.596,3	22.029.400	220.025			2	473.923					500.000		23.223.348	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		615.268		373.000	156.000		1.995.368	21.227.980	
113	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	6.161.000					16	3.791.385									3.791.385	492.900	92.500	61.700	31.400	55.000	92.415						825.915	2.965.470	
114	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	6.161.000	20	14.000,7	14.281.475	142.641	3	710.885	2	473.923					500.000		16.108.924	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	15.257.824	
115	HL-06779	Vừ Mí Say	6.161.000	20	17.469,9	17.820.248	177.985	4	947.846	2	473.923					500.000		19.920.002	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				491.000		624.000	1.966.100	17.953.902	
116	HL-06798	Trần Thế Anh	6.161.000	23	18.707,7	19.082.871	190.596			2	473.923					500.000		20.247.390	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.607.385		423.325			2.881.810	17.365.580	
117	HL-06886	Mai Đình Tâm	6.161.000	21	17.021,4	17.362.753	173.416	3	710.885	2	473.923					500.000		19.220.977	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			71.500	315.000		572.000	1.809.600	17.411.377	
118	HL-06124	Phạm Văn Đoàn	5.867.000	23	18.158,8	18.522.963	185.004			2	451.308					500.000		19.659.275	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	18.839.075	
119	HL-07034	Vàng A Anh	5.867.000	20	15.883,4	16.201.880	161.821	4	902.615	2	451.308					500.000		18.217.624	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	17.397.424	
120	HL-07036	Bùi Văn Hảo	5.867.000	25	21.066,1	21.488.567	214.624			2	451.308					500.000		22.654.499	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.861.890					2.682.090	19.972.409	
121	HL-07037	Bùi Văn Hân	5.867.000	17	13.983,9	14.264.338	142.469	4	902.615	2	451.308					250.000		16.010.730	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			143.000	387.000			1.350.200	14.660.530	
122	HL-07103	Vi Văn Hiệp	5.867.000	22	20.814,2	21.231.615	212.057			2	451.308					500.000		22.394.980	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	21.574.780	
123	HL-07123	Vũ Văn Cường	5.867.000	24	19.389,7	19.778.548	197.544			2	451.308					500.000		20.927.400	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.376.646		292.000			2.488.846	18.438.554	
124	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	5.867.000	23	19.701,0	20.096.091	200.716			2	451.308					500.000		21.248.115	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	20.427.915	
125	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	5.867.000	23	16.100,7	16.423.589	164.036			2	451.308					500.000		17.538.933	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	16.718.733	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
126	HL-07243	Ty Văn Quyền	5.867.000	23	17.999,3	18.360.264	183.379			2	451.308					500.000		19.494.951	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	18.674.751	
127	HL-07245	Trần Văn Dũng	5.867.000	23	20.023,3	20.424.854	203.999			2	451.308					500.000		21.580.161	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	20.759.961	
128	HL-07318	Tráng A Báo	5.867.000	18	13.157,6	13.421.416	134.050	6	1.353.923	2	451.308					500.000		15.860.697	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	15.040.497	
129	HL-07344	Chu Minh Trường	5.867.000	23	20.655,8	21.070.039	210.443			2	451.308					500.000		22.231.790	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	21.411.590	
130	HL-07358	Vũ Văn Hải	5.867.000	21	17.644,0	17.997.839	179.759	3	676.962	2	451.308					500.000		19.805.868	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.797.690		232.000		520.000	3.369.890	16.435.978	
131	HL-07441	Đỗ Văn Cường	5.867.000	22	15.967,6	16.287.820	162.680			2	451.308					500.000		17.401.808	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500	318.000			1.209.700	16.192.108	
132	HL-07527	Phạm Văn Dương	5.867.000	23	18.928,8	19.308.405	192.849			2	451.308					500.000		20.452.562	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	19.632.362	
133	HL-07574	Cao Như Trọng	5.867.000	22	18.456,9	18.827.041	188.041			2	451.308					500.000		19.966.390	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500				891.700	19.074.690	
134	HL-07639	Trần Hữu Pháp	5.867.000	20	15.466,5	15.776.671	157.574	3	676.962	2	451.308					500.000		17.562.515	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500				891.700	16.670.815	
135	HL-07647	Trần Văn Toán	5.867.000	24	18.873,8	19.252.302	192.288			2	451.308					500.000		20.395.898	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		745.404					1.565.604	18.830.294	
136	HL-07732	Phan Văn Thủy	5.867.000	22	14.663,0	14.957.057	149.388			2	451.308					500.000		16.057.753	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				325.000		416.000	1.561.200	14.496.553	
137	TV21-105	Đinh Văn Huy	5.867.000	8	4.226,0	4.310.750	43.055			1	191.806							4.545.611				45.500	55.000			214.500				315.000	4.230.611	
138	TV21-110	Sẻn Văn Xuân	5.867.000	6	3.058,0	3.119.326	31.155			1	191.806							3.342.287				33.400	55.000		334.229					422.629	2.919.658	
139	TV21-112	Lỷ Văn Phúc	5.867.000	11	6.258,0	6.383.500	63.757			1	191.806					250.000		6.889.063				68.900	55.000							123.900	6.765.163	
140	TV21-115	Sùng Văn Tu	5.867.000	6	3.325,4	3.392.041	33.881			2	383.612							3.809.534				38.100	55.000							93.100	3.716.434	
141	HS21-020	Phan Văn Chung		12	6.690,0	6.824.164	68.158									250.000		7.142.322					55.000							55.000	7.087.322	
142	HS21-060	Phan Văn Long		5	2.478,0	2.527.695	25.246											2.552.941					55.000							55.000	2.497.941	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**24**	**7.200,0**	**7.344.391**	**73.354**			**2**	**410.538**						**57.378**	**7.885.661**	**427.000**	**80.100**	**53.400**	**73.300**	**55.000**							**688.800**	**7.196.861**	
143	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.337.000	24	7.200,0	7.344.391	73.354			2	410.538						57.378	7.885.661	427.000	80.100	53.400	73.300	55.000							688.800	7.196.861	
Tổng cộng				**2.972**	**2.444.635,0**	**2.521.846.500**	**29.815.000**	**167**	**41.624.425**	**303**	**77.635.087**	**2.560.000**	**3.360.000**	**5**	**2.000.000**	**59.000.000**	**131.290**	**2.737.972.302**	**73.730.100**	**13.832.100**	**9.220.400**	**19.847.600**	**7.865.000**	**189.450**	**37.525.491**	**2.574.000**	**22.997.499**	**2.288.000**	**6.760.000**	**196.829.640**	**2.541.142.662**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng